

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 7, số 71 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kê toán | (Mẫu số B01-DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DNN) |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 7, số 71 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.139.165.675	63.170.880.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		521.690.642	516.478.402
1. Tiền	111		521.690.642	516.478.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+...+137+139)	130		11.108.928.600	60.318.130.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.044.928.600	19.600.130.829
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		64.000.000	40.718.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		246.944.016	64.128.180
1. Hàng tồn kho	141		246.944.016	64.128.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+...+155)	150		2.261.602.417	2.272.143.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.261.602.417	2.272.143.455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		232.318.223.822	232.327.272.728
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+...+216+219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		45.727.272.728	45.727.272.728
1. TSCĐ hữu hình (221=222+223)	221		45.727.272.728	45.727.272.728
- Nguyên giá	222		45.758.090.910	45.758.090.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.818.182)	(30.818.182)
2. TSCĐ thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình (227=228+229)	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=214+242)	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+...+255)	250		186.590.951.094	186.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		188.640.000.000	186.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.049.048.906)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		246.457.389.497	295.498.153.594
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.825.934.449	55.863.190.258
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310		8.825.934.449	55.863.190.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.718.214.006	37.859.783.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			16.810.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.092.566	97.778.667
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		95.627.877	1.095.627.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		237.631.455.048	239.634.963.336
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422)	410		237.631.455.048	239.634.963.336
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		235.399.580.000	235.399.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		235.399.580.000	235.399.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.090.909)	(149.090.909)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.380.965.957	4.384.474.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		4.384.474.245	4.380.060.785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(2.003.508.288)	4.413.460
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		246.457.389.497	295.498.153.594

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nga

Đậu Thị Nga

Kế toán trưởng

Hoàng Quế Lan

Hoàng Quế Lan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2020

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.677.207.817	17.818.300.754	82.300.939.815	17.818.300.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.677.207.817	17.818.300.754	82.300.939.815	17.818.300.754
4. Giá vốn hàng bán	11		23.445.514.260	17.007.039.740	81.602.680.620	17.007.039.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		231.693.557	811.261.014	698.259.195	811.261.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.346	24.920	41.177	41.657
7. Chi phí tài chính	22				2.049.048.906	
- trong đó: chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		127.805.661	120.250.992	637.837.544	543.869.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		103.889.242	691.034.942	(1.988.586.078)	267.433.662
11. Thu nhập khác	31			552		552
12. Chi phí khác	32		-	209.533.911	2.829.644	209.533.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(209.533.359)	(2.829.644)	(209.533.359)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.889.242	481.501.583	(1.991.415.722)	57.900.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(9.571.749)	53.486.843	12.092.566	53.486.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		113.460.991	428.014.740	(2.003.508.288)	4.413.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,8	18,2	(85,1)	0,2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 Tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nga




Đậu Thị Nga

Hoàng Quốc Lan

Hà Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2020

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.991.415.722)	57.900.303
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02		3.424.230
- Các khoản dự phòng	03	2.049.048.906	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.177)	(41.657)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.592.007	61.282.876
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	66.029.743.267	(10.262.676.118)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(182.815.836)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87.451.569.708)	28.045.881.027
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế TNDN đã nộp	15	(97.778.667)	(554.922.989)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.644.828.937)	17.289.564.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.410.945.455)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.140.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.790.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.177	41.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.650.041.177	(17.410.903.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.212.240	(121.339.002)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	516.478.402	637.817.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	521.690.642	516.478.402

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nga

Đào

Đậu Thị Nga

Hoàng Quốc Lan



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020	01/01/2020
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	519.200.498	506.299.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.490.144	10.178.987
Cộng	521.690.642	516.478.402
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	11.044.928.600	19.600.130.829
Công ty TNHH Hoá chất Ngọc Việt	11.044.928.600	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Thiên Trường		19.600.130.829
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	11.044.928.600	19.600.130.829
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	64.000.000	40.718.000.000
Trần Thị Thu Hà		16.000.000.000
Bà Vũ Thị Thúy		18.500.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)	44.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Flexfit		168.000.000
Nguyễn Đức Tùng		6.000.000.000
Đối tượng khác	20.000.000	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	64.000.000	40.718.000.000

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	PTVT	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	TB truyền dẫn	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	45.758.090.910		-	45.758.090.910
Số tăng trong kỳ	-		-	-	0
- Mua trong năm					0
Số giảm trong kỳ	-	0		-	0
- Thanh lý					0
Số dư cuối kỳ	-	45.758.090.910	-	-	45.758.090.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (*)	-	30.818.182		-	30.818.182
Số tăng trong kỳ	-	0	-	-	0
- Khấu hao trong kỳ					0
Số giảm trong kỳ	-	0	0	-	0
- Thanh lý					0
Số dư cuối kỳ	-	30.818.182	-	-	30.818.182
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	45.727.272.728	-	-	45.727.272.728
Tại ngày cuối kỳ	-	45.727.272.728	-	-	45.727.272.728

5 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam	188.640.000.000	(2.049.048.906)	186.590.951.094	140.000.000.000		140.000.000.000

Cộng	188.640.000.000	(2.049.048.906)	186.590.951.094	186.600.000.000	186.600.000.000
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

6 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.718.214.006	8.718.214.006	37.859.783.714	37.859.783.714
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	8.718.214.006	8.718.214.006	37.859.783.714	37.859.783.714

7 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	a) Người mua trả tiền trước	0		16.810.000.000
Bà Lê Thị Phương Hoa	0		16.810.000.000	
Cộng	0	0	16.810.000.000	0

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	8.230.093.984	8.230.093.984	-	-
Thuế TNDN	-	97.778.667	12.092.566	97.778.667	-	12.092.566
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	97.778.667	8.245.186.550	8.330.872.651	-	12.092.566

9 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020		01/01/2020	
	BHXH, BHYT, BHTN	95.627.877		1.095.627.877
Cộng	95.627.877		1.095.627.877	

10 . Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
					Cộng
Số dư đầu năm trước	235.399.580.000	(149.090.909)	-	4.380.060.785	239.630.549.876
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.413.460	4.413.460
- Lãi năm trước	-	-	-	4.413.460	4.413.460
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	235.399.580.000	(149.090.909)	-	4.384.474.245	239.634.963.336
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(2.003.508.288)	(2.003.508.288)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	235.399.580.000	(149.090.909)	-	2.380.965.957	237.631.455.048

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Finway	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Bùi Đình Như	10.700.000.000	10.700.000.000

Ông Hoàng Ngọc Chiến	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Lê Đức Tự	10.700.000.000	10.700.000.000
Các cổ đông khác	192.599.580.000	192.599.580.000
Cộng	235.399.580.000	235.399.580.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	235.399.580.000	235.399.580.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	235.399.580.000	235.399.580.000

10.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.539.958	23.539.958
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	23.677.207.817	17.818.300.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	23.677.207.817	17.818.300.754
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.445.514.260	17.007.039.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn hàng xuất khẩu		
Cộng	23.445.514.260	17.007.039.740
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.346	24.920
Lãi cổ tức		
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
Cộng	1.346	24.920
4 . Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.049.048.906	
Cộng	2.049.048.906	0

5	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập khác		552
	Cộng	-	552
6	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Các khoản phạt		
	Chi phí thanh lý tài sản		
	Chi phí khác		209.533.911
	Cộng	-	209.533.911
7	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	127.805.661	120.250.992
	b) Các khoản chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên bán hàng		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
8			
	a. Lợi nhuận trước thuế	103.889.242	481.501.583
	b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	
	- Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Chi phí khác		
	c. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		
	d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.571.749)	53.486.843

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	521.690.642	-	516.478.402	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.044.928.600	-	19.600.130.829	-
Cộng	11.566.619.242	-	20.116.609.231	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			8.813.841.883	38.955.411.591
Chi phí phải trả			-	-

Các khoản vay

Cộng

8.813.841.883

38.955.411.591

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2020.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2020)			
Các khoản vay			-
Phải trả người bán	8.718.214.006		8.718.214.006
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	95.627.877		95.627.877
Số đầu kỳ (01/01/2020)			
Các khoản vay			-
Phải trả người bán	37.859.783.714		37.859.783.714
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	1.095.627.877		1.095.627.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

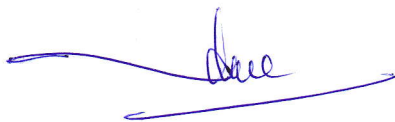
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nga



Đậu Thị Nga

Hoàng Quế Lan

Hà Xuân Trường

Y.C.P. ION